

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC LIỆU MIỀN BẮC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC LIỆU MIỀN BẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTHERN PHARMACEUTICAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109906184

**3. Ngày thành lập:** 15/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Bãi Tháp, Xã Đồng Tháp, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962140955

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Mua Bán trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0119 |
| 10. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0122 |
| 11. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0128 |
| 12. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0129 |
| 13. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0131 |
| 14. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0132 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0161 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0163 |
| 17. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0164 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 19. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120 |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7211 |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7212 |
| 22. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7213 |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7214 |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7490 |
| 25. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4721 |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4723 |
| 28. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1076 |
| 29. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1077 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất thực phẩm chức năng<br>Sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe                                                                                                                                                       | 1079(Chính) |
| 31. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                           | 1080        |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                 | 1104        |
| 33. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                  | 1392        |
| 34. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                          | 1410        |
| 35. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                | 1629        |
| 36. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                          | 1701        |
| 37. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                     | 1702        |
| 38. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                  | 2023        |
| 39. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết:<br>Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>Sản xuất hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                     | 2100        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                            | 2220        |
| 41. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                             | 2310        |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 45. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ sản xuất răng giả)                                                                                                                                                                                     | 3250        |
| 46. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                     | 3290        |
| 47. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                         | 4751        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4761 |
| 49. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ TRANG | 1005 M5 Mipec City View, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000    | 3.000.000.000         | 30,000    | 038193038902                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                     | Tổng số                   | 300.000    | 3.000.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                     |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                                    |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>NGỌC HƯNG | 1005 M5 Mipec<br>City View,<br>Phường Kiến<br>Hưng, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 | 0380910155<br>17 |  |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                    | Tổng số                            | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 |                  |  |
|   |                     |                                                                                                    |                                    |         |               |        |                  |  |
| 3 | LÊ THỊ TÚC          | Thôn Trù Ninh,<br>Xã Hoàng Đát,<br>Huyện Hoàng<br>Hoá, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 0381670253<br>70 |  |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                    | Tổng số                            | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |                  |  |
|   |                     |                                                                                                    |                                    |         |               |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 25/02/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038193038902

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *1005 M5 Mipac City View, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *1005 M5 Mipac City View, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội